

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng

Quý II và 06 tháng đầu năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Cuối kỳ 30/6/2016	Đầu năm 01/01/2016
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	4.356.181.475.219	3.982.656.290.081
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	381.052.143.041	1.007.339.463.037
1- Tiền	111	223.052.143.041	255.339.463.037
2- Các khoản tương đương tiền	112	158.000.000.000	752.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.042.000.000.000	1.168.000.000.000
3-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.042.000.000.000	1.168.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.923.785.122.585	1.452.361.292.546
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	32.860.949.207	22.087.165.085
2-Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.080.672.740.010	657.561.173.415
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
5- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	396.794.969	12.954.861.601
6-Phải thu ngắn hạn khác	136	819.949.486.358	769.228.840.946
7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(10.094.847.959)	(9.470.748.501)
IV-Hàng tồn kho	140	997.195.431.275	346.757.124.404
1-Hàng tồn kho	141	997.195.431.275	346.757.124.404
V-Tài sản ngắn hạn khác	150	12.148.778.318	8.198.410.094
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.462.473.311	2.136.701.091
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.686.305.007	6.061.709.003
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2.030.898.376.689	1.936.611.663.547
I-Các khoản phải thu dài hạn	210	1.576.594.090	1.576.594.090
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211	197.412.500	197.412.500
2-Trả trước cho người bán dài hạn	212	1.369.181.590	1.369.181.590
6-Phải thu dài hạn khác	216	10.000.000	10.000.000
II-Tài sản cố định	220	1.488.828.679.031	1.662.362.256.256
1-Tài sản cố định hữu hình	221	1.226.179.435.330	1.373.948.682.409
-Nguyên giá	222	3.691.758.780.554	3.638.210.722.325
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2.465.579.345.224)	(2.264.262.039.916)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	260.719.553.265	286.337.906.999
- Nguyên giá	225	479.127.709.711	441.326.173.511
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(218.408.156.446)	(154.988.266.512)
3-Tài sản cố định vô hình	227	1.929.690.436	2.075.666.848
-Nguyên giá	228	4.191.346.125	4.191.346.125
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.261.655.689)	(2.115.679.277)
III -Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	350.918.330.907	79.666.520.141
2-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	350.918.330.907	79.666.520.141
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.000.000.000	6.000.000.000
1-Đầu tư vào công ty con	251	6.000.000.000	6.000.000.000
V-Tài sản dài hạn khác	260	183.574.772.661	187.006.293.060
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	183.574.772.661	187.006.293.060
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	6.387.079.851.908	5.919.267.953.628

NGUỒN VỐN	Mã số	Cuối kỳ 30/6/2016	Đầu năm 01/01/2016
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2.600.548.835.661	2.567.767.317.036
I-Nợ ngắn hạn	310	2.255.503.425.733	2.231.294.855.429
1- Phải trả người bán ngắn hạn	311	193.431.875.150	268.601.704.648
2- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	77.309.485.027	71.332.188.083
3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	62.590.178.935	111.997.173.860
4- Phải trả người lao động	314	169.518.177.076	127.693.237.624
5- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	65.371.587.905	1.681.530.550
6- Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15.755.844	-
9- Phải trả ngắn hạn khác	319	14.973.529.263	125.802.479.566
10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.601.163.417.026	1.488.578.847.373
11- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	32.362.567.486	-
12- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	38.766.852.021	35.607.693.725
13- Quỹ bình ổn giá	323	-	-
II-Nợ dài hạn	330	345.045.409.928	336.472.461.607
7- Phải trả dài hạn khác	337	8.106.739.134	7.325.448.932
8- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	187.131.339.674	201.042.030.988
12- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	149.807.331.120	128.104.981.687
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	3.786.531.016.247	3.351.500.636.592
I-Vốn chủ sở hữu	410	3.786.531.016.247	3.351.500.636.592
1- Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.833.189.180.000	1.410.152.520.000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412	227.419.225.906	227.419.225.906
3- Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
4- Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	418	383.972.302.694	322.472.302.694
8- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.341.950.307.647	1.391.456.587.992
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II-Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1- Nguồn kinh phí	431	-	-
2- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	6.387.079.851.908	5.919.267.953.628

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Lê Bơ Nam


Trần Ngọc Phương


Võ Thành Đăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số'	Thuyết minh	Quý II/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. DThu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.638.410.934.231	2.158.732.789.774	3.346.485.665.570	3.715.913.958.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.765.724.327	4.690.193.837	6.317.013.904	7.355.911.953
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.632.645.209.904	2.154.042.595.937	3.340.168.651.666	3.708.558.046.447
4. Giá vốn hàng bán	11		1.107.104.462.175	1.554.395.591.384	2.343.034.449.465	2.685.618.875.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		525.540.747.729	599.647.004.553	997.134.202.201	1.022.939.170.541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24.458.502.383	25.186.882.317	139.674.127.144	99.027.578.360
7. Chi phí tài chính	22		21.932.535.025	18.056.965.686	42.253.123.549	32.659.813.281
<i>Tr.đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.257.101.792</i>	<i>14.501.432.347</i>	<i>40.654.745.061</i>	<i>27.479.240.600</i>
8. Chi phí bán hàng	24		170.724.342.061	186.262.843.056	385.309.770.979	343.365.569.057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		77.791.768.530	89.285.870.994	102.562.249.698	115.503.940.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		279.550.604.496	331.228.207.134	606.683.185.119	630.437.425.575
11. Thu nhập khác	31		24.956.578.642	22.510.726.799	25.203.731.420	23.226.663.075
12. Chi phí khác	32		162.333.580	230.779.112	163.299.189	527.221.829
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.794.245.062	22.279.947.687	25.040.432.231	22.699.441.246

CHỈ TIÊU	Mã số'	Thuyết minh	Quý II/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		304.344.849.558	353.508.154.821	631.723.617.350	653.136.866.821
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21.218.514.645	22.410.072.455	43.204.388.748	49.986.591.110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		283.126.334.913	331.098.082.366	588.519.228.602	603.150.275.711
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-		
				-		

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Lập biểu



Lê Ba Nam

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Tổng giám đốc




Võ Thành Dàng

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		631.723.617.350	653.136.866.821
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		242.470.988.909	197.035.937.865
Các khoản dự phòng	03		624.099.458	38.382.089.853
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.655.043.902)	3.451.461.195
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(131.205.392.526)	(90.995.739.802)
Chi phí lãi vay	06		40.654.745.061	27.479.240.600
Các khoản điều chỉnh khác	07		45.000.000.000	60.000.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		827.613.014.350	888.489.856.532
Biến động các khoản phải thu	09		22.230.535.690	100.504.605.175
Biến động hàng tồn kho	10		(650.438.306.871)	(362.466.858.772)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		48.804.118.218	88.415.832.975
Biến động chi phí trả trước	12		1.105.748.179	(2.523.088.603)
Tiền lãi vay đã trả	14		(40.580.302.034)	(27.034.911.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(74.509.272.606)	(90.816.381.071)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		797.046.046	735.210.139
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.189.762.927)	(9.064.213.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		124.832.818.045	586.240.051.554

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(742.810.218.801)	(204.843.546.625)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		-	(225.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		138.558.066.632	161.280.892.793
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	1.527.928.800
Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.490.620.439	25.367.507.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(564.761.531.730)	(241.667.217.712)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		3.105.643.058.114	3.007.042.828.093
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.013.596.919.342)	(3.166.431.866.506)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(27.684.331.883)	(30.101.546.319)
Tiền trả cổ tức	36		(250.720.413.200)	(228.611.506.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(186.358.606.311)	(418.102.091.332)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(626.287.319.996)	(73.529.257.490)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.007.339.463.037	390.502.474.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(77.424.465)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	381.052.143.041	316.895.792.610

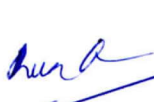
Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập




Trần Thị Xuân Hiền

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Tổng Giám đốc

Vũ Thành Đàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phổ Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại 30/06/2016, Công ty có 14 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (Tỉnh Quảng Ngãi);
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi
- Nhà máy Cơ khí;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Đường An Khê; và
- Trung tâm nghiên cứu ứng dụng đậu nành VINASOY.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tồn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho tương hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền trong dương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng thời gian tối đa không quá 3 năm.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Vỡ chai, kết

Vỡ chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư 15 và Thông tư 105. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty sử dụng quỹ PT KHCN để mua sắm các tài sản được Sở Khoa học Công nghệ địa phương chứng nhận là tài sản phục vụ cho mục tiêu hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam theo các hướng dẫn của Thông tư 15 và Thông tư 105. Công ty ghi giảm quỹ PT KHCN và tăng hao mòn lũy kế của tài sản tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản hình thành từ quỹ khi có chứng nhận của Sở Khoa học Công nghệ địa phương.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty con của Công ty.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

06 tháng đầu năm 2016

	Doanh thu thuần VND	Lợi nhuận gộp VND	Thu nhập hoạt động khác VND	Chi phí khác VND	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND
Nhà máy Bia Dung Quất	304.223.669.876	91.168.227.596	310.929.610	-	30.132.370.081
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	31.822.774.160	5.738.817.960	-	21.750	5.736.312.307
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	1.760.068.087.338	641.562.062.233	24.340.871.772	965.609	364.489.001.447
Nhà máy Đường Hồ Phong	102.598.369.544	16.305.337.623	47.544.532	7.500.000	8.811.982.206
Trung tâm môi trường và nước sạch	5.477.941.059	1.263.740.960	-	-	787.172.229
Nhà máy đường An Khê	849.296.584.511	116.117.031.654	348.552.215	-	46.925.700.756
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	189.360.980.254	57.369.118.681	72.545.466	2.643.601	7.171.801.911
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	209.299.418.527	55.855.772.114	-	-	26.672.065.649
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.773.841.396	21.323.704	-	-	(154.133.244)
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	23.741.727.760	3.964.851.012	7.770.000	-	1.468.571.933
Nhà máy Cơ khí	2.960.418.876	772.584.866	-	-	1.064.152.332
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	22.866.389.400	6.995.333.798	75.517.825	152.168.229	138.618.619.743
	3.503.490.202.701	997.134.202.201	25.203.731.420	163.299.189	631.723.617.350
Các khoản loại trừ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(163.479.561.035)				(43.204.388.748)
Tổng cộng	3.340.168.651.666	997.134.202.201	25.203.731.420	163.299.189	588.519.228.602

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản của bộ phận tại ngày 30/06/2016					06 tháng đầu năm 2016
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình VND	Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình VND	Nợ phải thu VND	Tổng tài sản VND	Nợ phải trả VND	Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính VND
Nhà máy Bia Dung Quất	517.390.749.007	(374.279.523.966)	230.594.213	192.808.758.324	59.569.393.314	11.550.000.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	121.314.519.961	(103.402.626.057)	159.838.464	22.225.794.633	9.159.366.572	-
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	873.000.888.124	(654.914.127.872)	96.141.577.968	861.731.755.675	426.063.704.713	124.494.037.488
Nhà máy Đường Phở Phong	196.101.970.893	(169.116.323.334)	23.598.959.263	58.346.107.256	20.635.600.100	7.000.000.000
Trung tâm môi trường và nước sạch	28.516.032.636	(18.814.417.040)	-	9.785.046.038	692.117.521	852.332.261
Nhà máy đường An Khê	1.631.109.763.019	(905.881.390.069)	144.889.850.079	943.521.606.633	60.616.321.720	89.542.185.548
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	142.430.318.765	(102.839.585.096)	1.728.475.600	71.248.821.584	33.145.921.562	2.925.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	99.959.676.051	(71.969.560.465)	1.776.169.019	69.234.708.786	33.794.270.289	3.950.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	3.217.637.849	(1.176.631.656)	11.621.000	3.324.032.905	49.000.000	92.433.612
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(2.060.604.002)	3.658.060.002	9.748.567.278	2.775.069.972	175.000.000
Nhà máy Cơ khí	3.406.308.768	(2.291.016.422)	2.506.717.487	84.249.119.226	75.281.115.785	150.000.000
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	72.585.355.248	(58.833.539.245)	1.650.659.853.580	4.060.855.533.570	1.878.766.954.113	1.740.000.000
Tổng cộng	3.691.758.780.554	-2.465.579.345.224	1.925.361.716.675	6.387.079.851.908	2.600.548.835.661	242.470.988.909

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

06 tháng đầu năm 2015

	Doanh thu thuần VND	Lợi nhuận gộp VND	Thu nhập hoạt động khác VND	Chi phí khác VND	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND
Nhà máy Bia Dung Quất	292.155.814.079	56.969.590.540	524.636.000	-	38.052.331.745
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	26.032.261.000	3.603.097.102	-	-	3.444.697.102
Nhà máy Sửa đậu nành Việt Nam – VINASOY	1.786.894.576.652	681.023.309.783	22.001.400.000	1.171.012	401.146.034.006
Nhà máy Đường Phở Phong	163.126.723.065	12.232.188.990	53.523.832	-	5.477.156.054
Trung tâm môi trường và nước sạch	5.954.843.400	1.008.387.594	3.087.273	-	574.178.645
Nhà máy đường An Khê	1.147.573.461.074	160.933.739.676	238.664.963	7.500.000	84.552.503.920
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	166.644.718.195	38.151.603.500	36.766.118	61.036.839	(2.134.041.943)
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	225.426.882.393	59.510.043.742	174.127.545	101.702.045	28.922.999.901
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.714.186.389	54.208.031	3.744.000	15.689.629	5.196.112
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	21.583.040.002	2.339.183.834	-	-	572.474.771
Nhà máy Cơ khí	31.197.863.278	1.711.546.061	-	-	881.324.283
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	22.285.980.385	5.402.271.688	59.812.325	209.221.285	91.642.012.225
	3.890.590.349.912	1.022.939.170.541	23.095.762.056	396.320.810	653.136.866.821
Các khoản loại trừ	(182.032.303.465)				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(49.986.591.110)
Tổng cộng	3.708.558.046.447	1.022.939.170.541	23.095.762.056	396.320.810	603.150.275.711

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản của bộ phận tại ngày 01/01/2016					06 tháng đầu năm 2015
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình VND	Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình VND	Nợ phải thu VND	Tổng tài sản VND	Nợ phải trả VND	Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính VND
Nhà máy Bia Dung Quất	517.871.267.189	(363.424.523.966)	380.674.632	193.581.682.688	76.901.929.768	15.783.000.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	84.350.033.411	(81.944.562.383)	69.899.760	11.495.858.545	2.124.807.693	
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	861.320.724.948	(593.136.493.720)	17.890.527.123	902.131.770.078	445.997.525.371	79.355.119.715
Nhà máy Đường Phở Phong	196.066.239.893	(162.161.478.940)	21.970.874.424	84.242.382.420	3.778.346.494	8.000.000.000
Trung tâm môi trường và nước sạch	27.821.032.636	(17.267.084.779)	22.072.680	10.642.447.409	755.146.291	1.415.225.292
	1.630.584.226.928	(816.339.204.521)	153.140.578.419	1.108.726.492.614	68.958.413.658	84.142.185.548
Nhà máy đường An Khê						
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	141.298.433.310	(99.914.585.096)	3.446.342.238	66.866.123.013	45.641.102.854	3.200.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	99.298.419.051	(68.048.440.065)	2.043.998.421	57.824.721.322	21.577.368.963	3.050.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	2.992.802.394	(1.084.198.044)	23.121.000	3.753.927.653	19.431.126	26.864.967
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(1.885.604.002)	4.355.110.000	7.765.616.466	2.376.213.883	45.000.000
Nhà máy Cơ khí	3.347.217.859	(2.141.016.422)	6.154.353.181	22.471.292.415	1.047.840.161	63.500.000
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	70.534.764.473	(56.914.847.978)	1.244.440.334.758	3.449.765.639.005	1.898.589.190.774	1.942.655.850
Tổng cộng	3.638.210.722.325	(2.264.262.039.916)	1.453.937.886.636	5.919.267.953.628	2.567.767.317.036	197.023.551.372

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt và vàng	11.846.187.038	39.306.806.323
Tiền gửi ngân hàng	211.205.956.003	216.032.656.714
Các khoản tương đương tiền	158.000.000.000	752.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền	381.052.143.041	1.007.339.463.037
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	1.042.000.000.000	1.168.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.042.000.000.000	1.168.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	30/06/2016		1/1/2016	
		% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào:					
▪ Công ty con					
Công ty TNHH MTV	Quảng Ngãi,				
TM Thành Phát (i)	Việt Nam	100%	6.000.000.000	100%	6.000.000.000
			<hr/>		<hr/>
			6.000.000.000		6.000.000.000
			<hr/>		<hr/>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN	1.475.478.935	1.559.467.347
Công ty TNHH Dịch vụ EB	-	2.217.793.027
Doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Ký Hiền	-	2.217.793.027
Các khách hàng khác	31.582.882.772	16.289.524.184
	33.058.361.707	22.284.577.585

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	32.860.949.207	22.087.165.085
Dài hạn	197.412.500	197.412.500
	33.058.361.707	22.284.577.585

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu của Công ty.

(a) Phải thu về cho vay chi tiết theo đối tượng lớn

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị - Bên liên quan		
Ông Võ Thành Đăng		345.720.000
Ông Cao Minh Tuấn		232.500.000
Ông Đặng Phú Quý		232.500.000
Ông Trần Ngọc Phương		232.500.000
Ông Ngô Văn Tụ		232.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tiến		232.500.000
Các cá nhân khác	396.794.969	11.446.641.601
	396.794.969	12.954.861.601

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu về cho vay phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	396.794.969	12.954.861.601
Dài hạn		
	<hr/>	<hr/>
	396.794.969	12.954.861.601
	<hr/>	<hr/>

Các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu có kỳ hạn gốc 4 năm, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu trong vòng ba năm đầu, không có tài sản đảm bảo, không có lãi suất trong kỳ hạn. Lãi suất quá hạn được tính bằng lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng thương mại từ sau năm thứ tư.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát (*)	800.334.025.700	750.624.560.205
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	12.804.630.557	11.456.763.886
Tạm ứng	3.505.152.876	4.076.645.872
Phải thu khác	3.305.677.225	3.070.870.983
	<hr/>	<hr/>
	819.949.486.358	769.228.840.946
	<hr/>	<hr/>

(*) Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát không được bảo đảm, không chịu lãi và thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.297.045.730	5.733.740.896
Nguyên vật liệu	189.954.609.933	237.326.925.839
Công cụ và dụng cụ	9.894.505.117	4.326.465.578
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.844.952.236	34.070.415.400
Thành phẩm	676.863.193.506	46.535.805.967
Hàng hóa	14.284.507.274	18.167.338.756
Hàng gửi đi bán	56.617.479	596.431.968
	997.195.431.275	346.757.124.404

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	729.322.280.466	2.745.039.249.187	43.549.269.772	120.299.922.900	3.638.210.722.325
Tăng trong kỳ	21.660.933.678	8.052.455.716	1.415.667.908	6.818.182	31.135.875.484
Sử dụng Quỹ KHCN				22.425.926.291	22.425.926.291
Thanh lý				(13.743.546)	(13.743.546)
Số dư cuối kỳ	750.983.214.144	2.753.091.704.903	44.964.937.680	142.718.923.827	3.691.758.780.554
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	385.575.665.795	1.736.540.157.145	32.795.001.180	109.351.215.796	2.264.262.039.916
Khấu hao trong kỳ	38.000.000.000	134.207.352.585	2.697.769.978	4.000.000.000	178.905.122.563
Sử dụng quỹ PT KHCN				22.425.926.291	22.425.926.291
Thanh lý				(13.743.546)	(13.743.546)
Số dư cuối kỳ	423.575.665.795	1.870.747.509.730	35.492.771.158	135.763.398.541	2.465.579.345.224
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	343.746.614.671	1.008.499.092.042	10.754.268.592	10.948.707.104	1.373.948.682.409
Số dư cuối kỳ	327.407.548.349	882.344.195.173	9.472.166.522	6.955.525.286	1.226.179.435.330

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	441.326.173.511
Tăng trong kỳ	37.801.536.200
Số dư cuối năm	<hr/> 479.127.709.711 <hr/>
Số dư đầu kỳ	154.988.266.512
Khấu hao trong kỳ	63.419.889.934
Số dư cuối kỳ	<hr/> 218.408.156.446 <hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	286.337.906.999
Số dư cuối kỳ	260.719.553.265

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.438.696.000	1.752.650.125	4.191.346.125
Tăng trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2.438.696.000	1.752.650.125	4.191.346.125
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	550.990.417	1.564.688.860	2.115.679.277
Khấu hao trong kỳ	58.518.539	87.457.873	145.976.412
Số dư cuối kỳ	609.508.956	1.652.146.733	2.261.655.689
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.887.705.583	187.961.265	2.075.666.848
Số dư cuối kỳ	1.829.187.044	100.503.392	1.929.690.436

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	06 tháng đầu năm 2016 VND
Số dư đầu kỳ	79.666.520.141
Tăng trong kỳ	319.819.762.614
Xóa sổ	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(48.567.951.848)
Số dư cuối kỳ	350.918.330.907

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	121.944.192.670	35.225.530.138
Dự án cồn rượu cao cấp	10.530.885.503	10.513.270.118
Dự án mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Bắc Ninh	-	1.617.619.110
Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng cơ giới nông nghiệp	-	5.847.131.832
Sân vườn, khu KCS Nhà máy Sữa	-	3.872.262.998
Máy rót sữa TBA và máy đóng thùng	-	1.797.763.200
Dự án khảo nghiệm giống mía mới	-	671.814.150
Cụm kho thành phẩm Dung Quất	174.016.883	174.016.883
Dự án trồng cây siêu cao lương	-	184.755.576
Nhà kho thành phẩm nước khoáng	5.493.774.172	808.187.414
Nhiệt điện sinh khối	193.475.155.780	17.018.605.905
DA Nhà máy Sữa Bình Dương	17.372.442.565	884.280.090
Các công trình dở dang khác	1.927.863.334	1.051.282.727
	350.918.330.907	79.666.520.141

15. Chi phí trả trước dài hạn

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đất trả trước	170.442.780.661	714.235.235	(1.718.381.853)	169.438.634.043
Công cụ và dụng cụ	5.440.421.596	4.948.267.346	(4.804.308.340)	5.584.380.602
Vỏ chai, kết	6.690.847.593	12.840.872.854	(14.304.830.574)	5.226.889.873
Khác	4.432.243.210	722.263.637	(1.829.638.704)	3.324.868.143
	187.006.293.060	19.225.639.072	(22.657.159.471)	183.574.772.661

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Cty Crown Hà Nội	-	4.723.516.480
Cty ASIA Việt Nam	18.411.702.527	19.189.971.426
Cty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	8.640.409.250	8.640.977.241
Cty CP bao bì nhựa Sài Gòn	2.837.729.175	4.283.784.204
Cty CP In bao bì KHATOCO	3.371.999.586	3.371.999.586
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	1.018.381.495	1.041.954.705
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	6.819.695.326	6.798.990.715
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	20.096.857.705	43.447.805.264
Công ty phân bón Việt Nhật	9.339.000.000	12.270.000.000
Cty TNHH Hướng Đi	1.200.543.080	-
Cty CP giấy Hiệp Thành	1.942.736.631	-
Cty Hải Âu	1.231.514.823	-
Cty TNHHSXTM Minh Thông	4.444.255.750	1.289.706.424
Công ty CP TM Nam Cường - TP HCM	7.903.238.750	-
Khác	106.173.811.052	81.947.587.015
	193.431.875.150	187.006.293.060

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	20.672.351.356	143.375.196.614	(153.869.180.009)	10.178.367.961
Thuế GTGT hàng NK	-	3.421.474.348	(3.421.474.348)	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.726.338.122	164.589.762.937	(172.325.639.087)	26.990.461.972
Thuế xuất nhập khẩu	86.827.002	660.827.426	(781.999.379)	(34.344.951)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.432.022.421	43.228.203.308	(77.021.435.262)	25.638.790.467
Thuế thu nhập cá nhân	229.480.692	17.204.687.238	(16.987.601.405)	446.566.525
Thuế tài nguyên	119.410.856	818.880.980	(783.801.120)	154.490.716
Tiền thuê đất	-	1.336.680.193	(1.379.315.968)	(42.635.775)
Thuế bảo vệ môi trường	-	57.666.200	(52.096.800)	5.569.400
Các loại thuế khác	7.164.998	368.349.698	(368.349.698)	7.164.998
	115.273.595.447	375.061.728.942	(426.990.893.076)	63.344.431.313

18. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	3.961.311.482
Chi phí vận chuyển	-	4.264.744.454
Giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng phải trả ngân sách nhà nước	-	2.006.955.750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.210.210.654	2.525.123.461
Cổ tức phải trả	162.298.000	109.858.369.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.601.020.609	3.185.975.219
	14.973.529.263	125.802.479.566

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.106.739.134	7.325.448.932

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vay và nợ thuê tài chính****(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/06/2016 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	1.420.951.656.218	3.105.643.058.114	(3.000.386.166.532)	1.526.208.547.800
Vay dài hạn đến hạn trả 19(b)(i)	26.113.031.551	12.902.278.741	(13.210.752.810)	25.804.557.482
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	41.514.159.604	27.912.780.098	(20.276.627.958)	49.150.311.744
	1.488.578.847.373	3.146.458.116.953	(3.033.873.547.300)	1.601.163.417.026

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có đủ khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	4,5%	900.749.601.688	782.426.879.988
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	4,5%	570.774.457.927	553.872.777.462
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	4,5%	54.684.488.185	84.651.998.768
			1.526.208.547.800	1.420.951.656.218

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	41.339.263.514	54.550.016.324
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	220.746.945.386	214.119.205.819
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	262.086.208.900	268.669.222.143
	(74.954.869.226)	(67.627.191.155)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	187.131.339.674	201.042.030.988
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2016	1/1/2016
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	5,4%	2018	2.574.023.348	3.088.828.020
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2018	1.542.370.347	2.159.318.485
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	5,4%	2018	2.493.266.100	2.993.266.100
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2017	34.729.603.719	46.308.603.719
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				41.339.263.514	54.550.016.324
				(25.804.557.482)	(26.113.031.551)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				15.534.706.032	28.436.984.773
				<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biên động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
Số dư đầu kỳ	35.607.693.725	32.265.510.726
Trích lập trong kỳ	12.473.596.947	22.526.000.000
Sử dụng trong kỳ	(9.314.438.651)	(9.064.213.302)
Số dư cuối kỳ	38.766.852.021	45.727.297.424

21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
Số dư đầu kỳ	128.104.981.687	41.240.071.213
Tăng trong kỳ	45.000.000.000	60.000.000.000
Sử dụng quỹ để đầu tư tài sản cố định	(22.425.926.291)	(6.561.458.091)
Chi phí trực tiếp sử dụng quỹ	(871.724.276)	
Số dư cuối kỳ	149.807.331.120	94.678.613.122

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.175.133.040.000	227.419.225.906	268.262.302.694	832.669.164.763	2.503.483.733.363
Lợi nhuận thuần trong kỳ				603.150.275.711	603.150.275.711
Phân bổ vào các quỹ			54.210.000.000	(54.210.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(22.526.000.000)	(22.526.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	235.019.480.000			(352.532.784.000)	(117.513.304.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.410.152.520.000	227.419.225.906	268.262.302.694	1.006.550.656.474	2.966.594.705.074
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.410.152.520.000	227.419.225.906	322.472.302.694	1.391.456.587.992	3.351.500.636.592
Lợi nhuận thuần trong kỳ				588.519.228.602	588.519.228.602
Phân bổ vào các quỹ			61.500.000.000	(61.500.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(12.473.596.947)	(12.473.596.947)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	423.036.660.000			(564.051.912.000)	(141.015.252.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.833.189.180.000	227.419.225.906	383.972.302.694	1.341.950.307.647	3.786.531.016.247

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	183.318.918	1.833.189.180.000	141.015.252	1.410.152.520.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	183.318.918	1.833.189.180.000	141.015.252	1.410.152.520.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	183.318.918	1.833.189.180.000	141.015.252	1.410.152.520.000

24. Cổ tức

Ngày 09 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối cổ tức từ lợi nhuận của năm 2015 với tổng số tiền là 846.092 triệu VND, tương đương 60% vốn cổ phần như sau:

- 282.030 triệu VND, tương đương 20% vốn cổ phần bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015);
- 141.015 triệu VND tương đương 10% vốn cổ phần bằng tiền mặt; và
- 423.036 triệu VND tương đương 30% vốn cổ phần trả bằng cổ phiếu.

Ngày 28 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối cổ tức từ lợi nhuận của năm 2014 với tổng số tiền là 587.560 triệu VND, tương đương 50% vốn cổ phần như sau:

- 235.027 triệu VND, tương đương 20% vốn cổ phần bằng tiền mặt (đã tạm ứng 117.513 triệu VND trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 và 117.513 triệu trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2014);
- 117.513 triệu VND tương đương 10% vốn cổ phần bằng tiền mặt; và
- 235.019 triệu VND tương đương 20% vốn cổ phần trả bằng cổ phiếu.

25. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	563.217,9	12.589.580.880	202.253	4.729.098.673
EUR	73,91	1.399.071	74	1.806.070
		12.590.979.951		4.730.904.743

(b) Vàng tiền tệ

	30/06/2016			1/1/2016		
	Khối lượng (Chỉ)	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Khối lượng (Chỉ)	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Vàng miếng SJC	4	13.020.000	13.032.000	4	13.020.000	13.020.000
Vàng nhẫn SJC	-	-	-	-	-	-
		13.020.000	13.032.000		13.020.000	13.020.000

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
▪ Bán hàng	3.311.768.372.534	3.658.568.926.337
▪ Cung cấp dịch vụ	34.717.293.036	57.345.032.063
	3.346.485.665.570	3.715.913.958.400
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	4.622.810.164	2.701.911.012
▪ Giảm giá hàng bán	-	433.144.321
▪ Hàng bán bị trả lại	1.694.203.740	4.220.856.620
	6.317.013.904	7.355.911.953
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.340.010.641.666	3.708.558.046.447

28. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.314.828.559.255	2.612.243.411.688
▪ Dịch vụ đã cung cấp	28.205.890.210	73.375.464.218
	2.343.034.449.465	2.685.618.875.906

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	40.529.296.184	23.527.849.910
Cổ tức nhận được	-	135.600.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con	90.676.096.342	67.347.979.521
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	470.444.763	638.713.933
Chiết khấu thanh toán nhận được	6.051.409.782	7.278.888.914
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.946.880.073	98.546.082
	139.674.127.144	99.027.578.360

30. Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	40.654.745.061	27.479.240.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.573.067	367.373.805
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.783.982	3.451.461.195
Chiết khấu thanh toán	1.495.021.439	1.348.993.681
Chi phí tài chính khác	-	12.744.000
	42.253.123.549	32.659.813.281

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên bán hàng	100.271.423.191	96.927.171.501
Chi phí vận chuyên, bốc xếp	75.521.912.353	103.773.604.571
Chi phí quảng cáo	89.323.516.296	109.832.633.128
Chi phí khuyến mãi	28.166.612.110	11.320.660.359
Chi phí hội chợ, triển lãm	44.680.000	3.347.580.213
Hoa hồng TT bia(trả cho Thành Phát)	36.194.116.155	
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	19.684.385.333	
Chi phí khác	36.103.125.541	7.547.917.558
	385.309.770.979	343.365.569.057

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lương cho nhân viên	30.808.408.299	34.331.416.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.608.858.642	3.140.384.842
Chi phí tiếp khách	2.087.604.661	2.765.351.092
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.819.726.847	2.277.629.992
Trích quỹ PT KHCN	45.000.000.000	60.000.000.000
Chi phí khác	17.237.651.249	12.989.158.594
	102.562.249.698	115.503.940.988

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi do thanh lý vật tư	88.421.958	73.940.409
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	-
Nhận hỗ trợ chi phí marketing từ nhà cung cấp	24.316.363.636	22.001.400.000
Các khoản khác	798.945.826	1.020.421.647
	25.203.731.420	23.095.762.056

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	06 tháng đầu năm 2016 VND	06 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ hiện hành	43.204.388.748	49.986.591.110

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Trần Thành Đàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này